TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/DS-PT
Ngày: 12-01-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền

Các thẩm phán: Ông Phạm Đình Thanh

Ông Nguyễn Hồng Tuấn

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc T - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 và ngày 12 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 70/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản

Do Bản án số 05/2020/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2020/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2020/QĐ-PT ngày 18 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Tường V - sinh năm 1976

Địa chỉ cư trú: Phường P, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Minh T - sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: phường P, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa; theo Giấy ủy quyền được công chứng tại Văn phòng công chứng A ngày 03/12/2019, số công chứng 11225, quyển số 01/GUQ. Bà T có mặt.

2. Bị đơn:

- Ông Phan Nhật H - sinh năm 1970; nơi cư trú: Phường T, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Hồng D - sinh năm 1971; địa chỉ đăng ký thường trú: Phường T, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa; địa chỉ tạm trú: Phường T, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng D: Luật sư Nguyễn Hồng H– Văn phòng Luật sư Nguyễn Hồng H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Công T - sinh năm 1973; nơi cư trú: Phường P, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Công T: Bà Nguyễn Thị Minh T - sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: Phường P, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa; theo Giấy ủy quyền được công chứng tại Văn phòng công chứng A ngày 22/4/2020, số công chứng 2621, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD). Bà T có mặt.

- Bà Ngô Thị Kim L - sinh năm 1971; địa chỉ: Xã Đ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/12/2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Hoàng Thị Tường V trình bày:

Do quen biết nên nguyên đơn đã cho vợ chồng ông Phan Nhật H và bà Nguyễn Thị Hồng D vay tiền nhiều lần để làm ăn như sau:

1. Ngày 23/4/2017 âm lịch (tức là ngày 18/5/2017 dương lịch) vay 250.000.000 đồng. Ông H là người trực tiếp viết và ký trên giấy vay tiền này.

2. Ngày 09/12/2017 âm lịch (tức là ngày 25/01/2018 dương lịch) vay 100.000.000 đồng. Bà D là người trực tiếp viết và ký trên giấy vay tiền này.

3. Ngày 12/01/2018 âm lịch (tức là ngày 27/02/2018 dương lịch) vay 100.000.000 đồng. Bà D là người trực tiếp viết và ký trên giấy vay tiền này.

4. Ngày 10/9/2018 âm lịch (tức là ngày 18/10/2018 dương lịch) vay 40.000.000 đồng. Bà D là người trực tiếp viết và ký trên giấy vay tiền này.

5. Ngày 25/01/2019 âm lịch (tức là ngày 01/03/2019 dương lịch) vay 350.000.000 đồng. Bà D là người trực tiếp viết và ký trên giấy vay tiền này.

6. Ngày 01/06/2019 âm lịch (tức là ngày 03/7/2019 dương lịch) vay 50.000.000 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố chiếc xe máy AB BKS 79U2-5384.

Tổng cộng các khoản nợ là 890.000.000 đồng. Toàn bộ khoản nợ nêu trên hoàn toàn là nợ gốc, không tính lãi. Bà D và ông H chưa trả nợ trên cho bà V nên, bà V khởi kiện yêu cầu bà D và ông H trả nợ 890.000.000 đồng. Đối với

chiếc xe AB BKS 79U2-5384 thì nguyên đơn yêu cầu tiếp tục tạm giữ để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngày 28/4/2020, nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện bao gồm:

- Rút yêu cầu khởi kiện đối với 70.000.000 đồng mà bị đơn cho rằng đã trả của khoản vay 250.000.000 đồng ngày 23/4/2017 âm lịch (ngày 18/5/2017 dương lịch).

- Rút yêu cầu khởi kiện đối với 40.000.000 đồng mà bị đơn cho rằng đã trả của khoản vay 100.000.000 đồng ngày 09/12/2017 âm lịch (ngày 25/01/2018 dương lịch).

- Rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay 50.000.000 đồng có thế chấp xe môtô nhãn hiệu Air Blade, biển kiểm soát 79U2-5384.

Vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tổng số tiền còn nợ là 730.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Ngoài đơn khởi kiện, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án các giấy vay tiền bản chính của các ngày 23/4/2017 âm lịch (tức là ngày 18/5/2017 dương lịch) số tiền vay 250.000.000 đồng, ngày 09/12/2017 âm lịch (tức là ngày 25/01/2018 dương lịch) số tiền vay 100.000.000 đồng, ngày 12/01/2018 âm lịch (tức là ngày 27/02/2018 dương lịch) số tiền vay 100.000.000 đồng, ngày 10/9/2018 âm lịch (tức là ngày 18/10/2018 dương lịch) số tiền vay 40.000.000 đồng, ngày 25/01/2019 âm lịch (tức là ngày 01/03/2019 dương lịch); bản photo giấy vay tiền ngày 01/06/2019 âm lịch (tức là ngày 03/7/2019 dương lịch) vay 50.000.000 đồng; bản sao có chứng thực giấy đăng ký xe môtô nhãn hiệu Air Blade, biển kiểm soát 79U2-5384.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng D trình bày:

Bà đã nhiều lần vay tiền của bà Nguyễn Thị Tường V để làm ăn, cụ thể như sau:

1. Sau nhiều lần vay tiền trước đó, ngày 23/04/2017 âm lịch (tức là ngày 18/05/2017 dương lịch) bà đã chốt nợ vay (cả gốc và lãi) là 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng). Tại giấy vay tiền này, ông H viết giùm cho bà chứ đây là khoản nợ của riêng bà. Sau đó, bà đã trả 70.000.000 đồng, có bút tích xác nhận của bà V nên bà còn nợ 180.000.000 đồng.

2. Ngày 09/12/2017 âm lịch (tức là ngày 25/01/2018 dương lịch), bà tiếp tục vay 100.000.000 đồng. Đã trả 40.000.000 đồng (có bút tích xác nhận của bà V) nên còn nợ 60.000.000 đồng.

3. Ngày 12/01/2018 âm lịch (tức là ngày 27/02/2018 dương lịch), bà vay 100.000.000 đồng.

4. Ngày 10/9/2018 âm lịch (tức là ngày 18/10/2018 dương lịch), bà viết giấy vay 40.000.000 đồng.

5. Đến ngày 25/01/2019 âm lịch (tức là ngày 01/3/2019), bà tiếp tục trả tiền và chốt lại toàn bộ khoản nợ nêu trên tổng cộng là 350.000.000 đồng. Như vậy, 04 khoản nợ trên đã được chốt chuyển vào khoản nợ 350.000.000 đồng chứ không phải là các khoản nợ độc lập nhưng do sơ xuất nên bà không thu hồi hoặc hủy giấy nợ cũ sau khi chốt nợ.

6. Đến ngày 01/06/2019 âm lịch, bà tiếp tục vay 50.000.000 và cầm thế chiếc xe AB BKS 79U2-5384.

Bà xác nhận các khoản nợ (theo giấy tờ) đến lúc này là 350.000.000 đồng + 50.000.000 đồng = 400.000.000 đồng chứ không phải 890.000.000 đồng như bà V khai. Ngoài ra, bà còn vay 02 khoản nợ không có giấy tờ là 30.000.000 đồng và 50.000.000 đồng. Tổng cộng, bà nợ bà V là 480.000.000 đồng. Khoản vay trên bà dùng để chi tiêu trong gia đình và làm ăn riêng chứ chồng bà là ông Phan Nhật H không biết gì về việc vay mượn tiền giữa bà và bà V. Việc vay mượn có tính lãi nhưng hai bên đã thỏa thuận chốt lãi thành tiền gốc trong các giấy vay tiền. Bà xin được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi hết nợ. Đối với chiếc xe AB BKS 79U2-5384, bà đồng ý để bà V tiếp tục tạm giữ để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà D trình bày, khoản nợ 40.000.000 đồng ngày 10/9/2018 âm lịch (tức là ngày 18/10/2018 dương lịch) đã được bà trả đủ cho bà V; tuy nhiên, do quen biết nên không lập giấy tờ gì. Th đến ngày 25/01/2019 âm lịch (tức là ngày 01/3/2019) bà còn nợ bà V 340.000.000 đồng nhưng do bà V tính lãi 10.000.000 đồng nên bà D phải viết giấy vay tiền thành 350.000.000 đồng. Nay, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ 50.000.000 đồng có cầm cố chiếc xe mô tô AB BKS 79U2-5384 thì bà chỉ còn nợ 350.000.000 đồng chứ không phải 730.000.000 đồng như nguyên đơn yêu cầu. Tất cả các khoản vay trước đó đều tính lãi đã gộp vào tiền gốc. Bà xin được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi hết nợ.

Về mục đích vay tiền, ngoài khoản tiền vay 250.000.000 đồng ông H ký giấy mượn tiền giùm bà, còn các khoản vay còn lại chỉ một mình bà biết và không sử dụng số tiền trên vào chi tiêu trong gia đình nên đây chỉ là nợ riêng của bà, không liên quan đến ông H.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công T trình bày:

Ông xác nhận số tiền vợ ông bà Hoàng Thị Tường V đòi nợ bà Nguyễn Thị Hồng D là tài sản riêng của bà V và bà V toàn quyền quyết định. Ông đề nghị xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Kim L trình bày: Bà là chủ xe AB BKS 79U2-5384 theo giấy đăng ký mô tô, xe máy số 000713 do Công an R cấp ngày 02/06/2010. Sau đó, vì không có nhu cầu sử dụng nên cách đây hơn 4 năm, bà đã bán chiếc xe này cho người khác. Khi bán xe, bà không làm thủ tục sang tên mà chỉ giao xe, đăng ký xe cho người mua và nhận tiền. Bà cũng không nhớ rõ người mua xe vì đã lâu. Bà không còn ý kiến gì khác. Đề

nghị Tòa án không tiếp tục triệu tập bà vì bà không còn liên quan gì đến vụ án này, bà không có yêu cầu gì liên quan đến chiếc xe nêu trên.

Bản án số 05/2020/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Khánh Hòa đã căn cứ Điều 466, khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 92, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 218, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; quyết định:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Hoàng Thị Tường V đã rút như sau:

- Yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 70.000.000 đồng mà bị đơn cho rằng đã trả khoản vay 250.000.000 đồng vào ngày 23/4/2017 âm lịch (ngày 18/5/2017 dương lịch).

- Yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 40.000.000 đồng mà bị đơn cho rằng đã trả khoản vay 100.000.000 đồng vào ngày 09/12/2017 âm lịch (ngày 25/01/2018 dương lịch).

- Yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay 50.000.000 đồng có thế chấp xe môtô nhãn hiệu Air Blade, biển kiểm soát 79U2-5384.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Phan Nhật H và bà Nguyễn Thị Hồng D phải trả cho bà Hoàng Thị Tường V nợ vay là 730.000.000 đồng.

3. Án phí:

Bị đơn ông Phan Nhật H và bà Nguyễn Thị Hồng D phải chịu án phí là 33.200.000 đồng.

Trả lại cho nguyên đơn bà Hoàng Thị Tường V tạm ứng án phí sơ thẩm là 19.350.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0000781 ngày 18/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R.

Ngày 18/5/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, cho rằng chỉ nợ bà Hoàng Thị Tường V 350.000.000 đồng theo các giấy mượn nợ mà bà V đã cung cấp. Bà xin trả nợ dần mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Hồng D đề nghị tạm ngừng phiên tòa để triệu tập bà Hoàng Thị Tường V đến để đối chất về các khoản vay và chữ viết của bà V trong 03 trang giấy bà D tự theo dõi việc trả nợ của bà V đối với việc trả nợ 70.000.000 đồng của khoản vay 250.000.000 đồng ngày 23/4/2017 ÂL và 40.000.000 đồng của khoản vay 100.000.000 đồng ngày

09/12/2017 ÂL (bút lục 22, 23, 24); trong trường hợp bà D không thừa nhận chữ viết của mình thì bị đơn sẽ yêu cầu giám định. Do Tòa án không chấp nhận yêu cầu triệu tập trực tiếp bà V đến phiên tòa nên Luật sư đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại do việc thu thập chứng cứ không đầy đủ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa phát biểu:

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ thu thập lời khai và đối chất hai bên đương sự về các khoản vay theo các giấy mượn tiền mà nguyên đơn cung cấp nhưng không thực hiện việc đối chất để làm rõ mâu thuẫn giữa lời khai của hai bên về việc vay có lãi hay không, nếu có thì lãi suất bao nhiêu, có vượt quá quy định không. Ngoài ra, cần đối chất làm rõ khoản vay 250.000.000 đồng vào ngày 23/4/2017 với khoản vay 350.000.000 đồng vào ngày 25/01/2019 là hai khoản vay độc lập hay khoản vay 250.000.000 đồng đã được chốt chuyển vào khoản vay 350.000.000 đồng như bị đơn D trình bày. Trên cơ sở thu thập các chứng cứ trên mới có cơ sở xác định các giấy mượn tiền mà nguyên đơn giao nộp có phải là tiền nợ gốc thực tế hay bao gồm cả tiền lãi gộp gốc. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ các nội dung trên và Tòa án cấp phúc thẩm không khắc phục được nên không đủ căn cứ giải quyết vụ án.

Vì vậy, đề nghị căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng D, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố R giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng D thừa nhận đã xác lập các hợp đồng vay tiền theo các giấy mượn tiền mà nguyên đơn cung cấp, gồm:

1. Ngày 23/4/2017 âm lịch (tức là ngày 18/5/2017 dương lịch) vay 250.000.000 đồng. Ông H là người trực tiếp viết và ký trên giấy vay tiền này.

2. Ngày 09/12/2017 âm lịch (tức là ngày 25/01/2018 dương lịch) vay 100.000.000 đồng. Bà D là người trực tiếp viết và ký trên giấy vay tiền này.

3. Ngày 12/01/2018 âm lịch (tức là ngày 27/02/2018 dương lịch) vay 100.000.000 đồng. Bà D là người trực tiếp viết và ký trên giấy vay tiền này.

4. Ngày 10/9/2018 âm lịch (tức là ngày 18/10/2018 dương lịch) vay 40.000.000 đồng. Bà D là người trực tiếp viết và ký trên giấy vay tiền này.

5. Ngày 25/01/2019 âm lịch (tức là ngày 01/03/2019 dương lịch) vay 350.000.000 đồng. Bà D là người trực tiếp viết và ký trên giấy vay tiền này.

[2] Nguyên đơn bà Hoàng Thị Tường V yêu cầu bị đơn trả nợ 730.000.000 đồng theo 5 khoản nợ trên sau khi trừ đi 70.000.000 đồng của khoản vay số 1 và 40.000.000 đồng của khoản vay số 2 mà bị đơn cho là đã trả cho nguyên đơn.

[3] Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng D cho rằng: (i) khoản vay số 4 theo giấy mượn tiền ngày 10/9/2018 âm lịch (tức là ngày 18/10/2018 dương lịch) với số tiền 40.000.000 đồng thực chất là khoản vay có từ trước khi có giấy mượn tiền 250.000.000 đồng vào ngày 23/04/2017 âm lịch và đã được chốt nợ cùng với các khoản vay 60.000.000 đồng, 50.000.000 đồng và 100.000.000 đồng (bao gồm cả gốc là lãi) thành giấy mượn tiền 250.000.000 đồng vào ngày 23/04/2017 âm lịch; chữ số ghi năm "2018" trong giấy mượn tiền ngày 10/9/2018 âm lịch đã bị bà V sửa số "18"; (ii) khoản vay ngày 25/01/2019 ÂL với số tiền 350.000.000 đồng do bà viết giấy mượn tiền thực chất là chốt số nợ còn lại của các khoản vay trước đó, cụ thể là chốt nợ 180.000.000 đồng của khoản vay số 1 (vay 250.000.000 đồng và đã trả 70.000.000 đồng), 60.000.000 đồng của khoản vay số 2 (vay 100.000.000 đồng và đã trả 40.000.000 đồng) và 100.000.000 đồng của khoản vay số 3 (vay 100.000.000 đồng và chưa trả), tổng cộng là 340.000.000 đồng; do bà V tính thêm 10.000.000 đồng tiền lãi của 3 khoản vay trên, nên chốt nợ thành 350.000.000 đồng. Như vậy, bà chỉ nợ 350.000.000 đồng theo các giấy mượn tiền mà bà V khởi kiện.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy: Các giấy mượn tiền đều không thể hiện việc chốt nợ, không thể hiện việc vay có lãi và được chốt nợ cả gốc và lãi như lời trình bày của bà Nguyễn Thị Hồng D. Lời khai của bà D tại Tòa án cấp phúc thẩm về khoản vay số 4 mâu thuẫn với lời khai của bà tại Tòa án cấp sơ thẩm, cụ thể: tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà D thừa nhận khoản vay số 4 đúng như giấy mượn tiền (bút lục 99, 98, 27) nhưng đã được bà chốt nợ vào khoản vay số 5 là 350.000.000 đồng ngày 25/01/2019 âm lịch (bút lục 99, 27); nay, tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà D thay đổi lời khai về khoản vay số 4, cho rằng khoản vay này có từ trước và đã được chốt nợ vào khoản vay số 1 là 250.000.000 đồng ngày 23/4/2017 âm lịch. Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng D cũng không đưa ra được bất kỳ tài liệu, chứng cứ chứng minh cho các ý kiến của mình trong khi nguyên đơn bà Hoàng Thị Tường V không chấp nhận các ý kiến trên của bị đơn.

[5] Như bà D trình bày thì các tài liệu bà D tự viết để theo dõi việc trả nợ của bà cho bà V và có bút tích của bà V (bút lục 22, 23, 24) chỉ liên quan đến việc bà D đã trả nợ 70.000.000 đồng của khoản vay số 1 và 40.000.000 đồng của khoản vay số 2, trong khi bà V đã rút yêu cầu đối với số tiền đã trả này nên không cần phải đối chất về các khoản vay và chữ viết của bà Hoàng Thị Tường V trong các tài liệu này như đề nghị của Luật sư phía bị đơn. Các tài liệu, chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án đã được Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ.

[6] Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Hoàng Thị Tường V, buộc vợ chồng bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng D và ông Phan Nhật H phải trả 730.000.000 đồng nợ cho bà Hoàng Thị Tường V là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật. Các đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa và Luật sư và của bị đơn không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận.

[7] Án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 466, khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 244; khoản 4 Điều 26, khoản 1 Điều2 9 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị Tường V đã rút như sau:

- Yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 70.000.000 đồng mà bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng D cho rằng đã trả của khoản vay 250.000.000 đồng ngày 23/4/2017 âm lịch (ngày 18/5/2017 dương lịch).

- Yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 40.000.000 đồng mà bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng D cho rằng đã trả của khoản vay 100.000.000 đồng ngày 09/12/2017 âm lịch (ngày 25/01/2018 dương lịch).

- Yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay 50.000.000 đồng có thế chấp xe môtô nhãn hiệu Air Blade, biển kiểm soát 79U2-5384.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị Tường V; buộc bị đơn vợ chồng ông Phan Nhật H và bà Nguyễn Thị Hồng D phải trả cho bà Hoàng Thị Tường V nợ vay là 730.000.000 đồng.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 01/2021/QĐ-BPKCTT ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

4. Án phí:

4.1. Vợ chồng ông Phan Nhật H và bà Nguyễn Thị Hồng D phải chịu 33.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Bà Nguyễn Thị Hồng D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí bà đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0000686 ngày 22/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R; như vậy, bà D đã đóng đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4.3. Trả lại cho bà Hoàng Thị Tường V 19.350.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2018/0000781 ngày 18/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R.

Qui định chung:

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án và bản án có hiệu lực thi hành, nếu người phải thi hành án không thi hành án thì còn phải trả lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

- Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND thành phố R;
- Chi cục THADS thành phố R;
- Lưu: VP, Tòa DS, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hiền